



Số: 3800/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Nhà nước năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương, UBND các tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống

ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Nhà nước năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 7930/STC-GSĐT ngày 27/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Nhà nước năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, với số tiền là 391.903 triệu đồng, trong đó: Nguồn ngân sách trung ương 301.464 triệu đồng (vốn đầu tư công 215.000 triệu đồng, kinh phí sự nghiệp 86.464 triệu đồng); Nguồn ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh) bố trí đối ứng 90.439 triệu đồng (vốn đầu tư công 64.500 triệu đồng, kinh phí sự nghiệp 25.939 triệu đồng). Cụ thể như sau:

1. Đối với nguồn vốn đầu tư công

Phân bổ cho cấp xã là 279.500 triệu đồng; trong đó: Ngân sách Trung ương: 215.000 triệu đồng và ngân sách tỉnh đối ứng 64.500 triệu đồng.

2. Đối với kinh phí sự nghiệp là 112.403 triệu đồng; trong đó: Ngân sách Trung ương: 86.464 triệu đồng và ngân sách tỉnh đối ứng: 25.939 triệu đồng. Phân bổ như sau:

- Bố trí cho các đơn vị cấp tỉnh là 7.240 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương 5.570 triệu đồng, ngân sách tỉnh đối ứng 1.670 triệu đồng.

- Bố trí cho cấp xã là 105.163 triệu đồng; trong đó: Vốn ngân sách Trung ương 80.894 triệu đồng, vốn ngân sách tỉnh đối ứng 24.269 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ dự toán giao, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Nhà nước năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 thuộc phạm vi cấp xã quản lý. **Hoàn thành trước ngày 10/8/2026.**

2. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu căn cứ dự toán giao tại Quyết định này khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện, giải ngân nguồn vốn đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, quy định về quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định pháp luật có liên quan; quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, bảo đảm hiệu quả, nguồn vốn theo quy định của pháp luật. Định kỳ *(trước ngày 20 hàng tháng, ngày 20 tháng cuối quý)* báo cáo tình hình thực hiện, tiến độ và kết quả giải ngân kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia về Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kịp thời hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện; đồng thời, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

4. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan về các nội dung, số liệu đã báo cáo và đề xuất, kiến nghị, bảo đảm đúng quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

b) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XVI kịp thời cấp phát, hướng dẫn các đơn vị giải ngân; đồng thời theo dõi, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; Giám đốc các Ban quản lý đầu tư xây dựng khu vực; các Chủ đầu tư và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGXV, KTTH (LBT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Hiệp



PHỤ LỤC

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2026-2035;
GIAI ĐOẠN I TỪ 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3800/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị/Nội dung, nhiệm vụ	Tổng cộng	Trong đó:		Vốn đầu tư công			Kinh phí sự nghiệp			Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
TỔNG CỘNG		391.903	301.464	90.439	279.500	215.000	64.500	112.403	86.464	25.939	
I	CẤP TỈNH	7.240	5.570	1.670	-	-	-	7.240	5.570	1.670	
1	CÔNG AN TỈNH	1.200	923	277	-	-	-	1.200	923	277	
1.1	Nội dung thành phần số 01: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp	1.200	923	277	-			1.200	923	277	
-	Nội dung số: 1.1. Xây dựng hệ giá trị đạo đức, chuẩn mực con người việt Nam trong thời kỳ mới	1.200	923	277	-			1.200	923	277	
+	Nội dung thực hiện số: 1.1.4. Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam , bộ quy tắc ứng xử trong lực lượng Công an nhân dân	1.200	923	277	-			1.200	923	277	
2	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	2.040	1.570	470	-			2.040	1.570	470	
2.1	Nội dung thành phần số 01: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp	140	108	32	-			140	108	32	
-	Nội dung số 1.4. Phát triển con người việt Nam trong thời kỳ mới	140	108	32	-			140	108	32	

TT	Đơn vị/Nội dung, nhiệm vụ	Tổng cộng	Trong đó:		Vốn đầu tư công			Kinh phí sự nghiệp			Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
+	Nội dung thực hiện số 1.4.3. Phổ biến thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, bình đẳng giới, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình cho các hộ gia đình	140	108	32	-			140	108	32	
2.2	Nội dung thành phần số 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả	1.500	1.154	346	-			1.500	1.154	346	
	Nội dung số: 2.5. Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện	1.500	1.154	346	-			1.500	1.154	346	
	Nội dung thực hiện: 2.5.3. Xây dựng và phát triển mô hình thư viện lưu động đa phương tiện phục vụ phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng: hỗ trợ phát triển tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện, kho tài liệu luân chuyển của cấp tỉnh; hỗ trợ xe ô tô thư viện lưu động đa phương tiện và các trang thiết bị chuyên dùng.	1.500	1.154	346	-			1.500	1.154	346	
2.3	Nội dung thành phần số 03: Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa	400	308	92	-			400	308	92	
-	Nội dung số 3.1. Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở nhằm quảng bá, tăng cường thông tin đối ngoại, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với các thông tin sai trái, thù địch, xấu độc	400	308	92	-			400	308	92	

TT	Đơn vị/Nội dung, nhiệm vụ	Tổng cộng	Trong đó:		Vốn đầu tư công			Kinh phí sự nghiệp			Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
+	Nội dung thực hiện số: 3.1.8. Xây dựng nội dung sản phẩm truyền thông phục vụ quảng bá hình ảnh quốc gia ra thế giới; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thông bằng tiếng dân tộc và tiếng nước ngoài.	400	308	92	-			400	308	92	
3	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	4.000	3.077	923	-			4.000	3.077	923	
3.1	Nội dung thành phần số 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả	4.000	3.077	923	-			4.000	3.077	923	
-	Nội dung số: 2.7. Xây dựng, phát huy hiệu quả thiết chế văn hóa trong hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống bệnh viện	4.000	3.077	923	-			4.000	3.077	923	
+	Nội dung thực hiện số: 2.7.1. Duy tu, nâng cấp các thiết bị, tài nguyên thông tin, các thiết chế văn hóa trong các cơ sở giáo dục phòng truyền thống, nhà tập đa năng; thư viện thân thiện, hiện đại trong các nhà trường có khả năng liên thông với các thư viện trong cùng hệ thống và hệ thống thư viện công cộng.	4.000	3.077	923	-			4.000	3.077	923	
II	CẤP XÃ	384.663	295.894	88.769	279.500	215.000	64.500	105.163	80.894	24.269	
1	Phường Xuân Hương-Đà Lạt	1.644	1.265	379	-			1.644	1.265	379	
2	Phường Cam Ly-Đà Lạt	654	503	151	-			654	503	151	
3	Phường Lâm Viên- Đà Lạt	1.446	1.112	334	-			1.446	1.112	334	
4	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	506	389	117	-			506	389	117	
5	Phường 1 Bảo Lộc	11.339	8.722	2.617	10.884	8.372	2.512	455	350	105	
6	Phường 3 Bảo Lộc	4.106	3.158	948	3.600	2.769	831	506	389	117	
7	Phường B'Lao	9.955	7.658	2.297	9.500	7.308	2.192	455	350	105	
8	Phường LangBiang-Đà Lạt	725	558	167	-			725	558	167	
9	Xã Dạ Têh 3	5.420	4.170	1.250	4.500	3.462	1.038	920	708	212	
10	Xã Ninh Gia	2.771	2.131	640	2.000	1.538	462	771	593	178	

TT	Đơn vị/Nội dung, nhiệm vụ	Tổng cộng	Trong đó:		Vốn đầu tư công			Kinh phí sự nghiệp			Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
11	Xã Ka Đô	10.197	7.844	2.353	9.500	7.308	2.192	697	536	161	
12	Xã Tân Hội	846	651	195	-			846	651	195	
13	Xã Hoà Bắc	9.372	7.209	2.163	8.700	6.692	2.008	672	517	155	
14	Xã Dạ Huoi	2.647	2.036	611	2.000	1.538	462	647	498	149	
15	Xã Hàm Thuận Bắc	6.739	5.183	1.556	6.000	4.615	1.385	739	568	171	
16	Xã Đơn Dương	703	541	162	-			703	541	162	
17	Xã Đinh Văn Lâm Hà	703	541	162	-			703	541	162	
18	Xã Hoà Ninh	703	541	162	-			703	541	162	
19	Xã Bảo Lâm 2	703	541	162	-			703	541	162	
20	Xã Dạ Têh	3.253	2.502	751	2.500	1.923	577	753	579	174	
21	Xã Bắc Bình	4.594	3.534	1.060	3.000	2.308	692	1.594	1.226	368	
22	Xã Hàm Thuận	3.149	2.423	726	2.000	1.539	461	1.149	884	265	
23	Xã Cư Jút	654	503	151	-			654	503	151	
24	Xã Đức Lập	1.753	1.349	404	1.050	808	242	703	541	162	
25	Xã Kiến Đức	950	731	219	-			950	731	219	
26	Xã Thuận An	967	744	223	-			967	744	223	
27	Xã Di Linh	5.695	4.381	1.314	5.000	3.846	1.154	695	535	160	
28	Xã Bảo Lâm 1	3.695	2.843	852	3.000	2.308	692	695	535	160	
29	Phường Nam Gia Nghĩa	400	308	92	-			400	308	92	
30	Phường Đông Gia Nghĩa	896	689	207	-			896	689	207	
31	Phường 2 Bảo Lộc	11.455	8.812	2.643	11.000	8.462	2.538	455	350	105	
32	Phường Bắc Gia Nghĩa	4.497	3.459	1.038	4.000	3.077	923	497	382	115	
33	Xã Đam Rông 1	2.222	1.709	513	1.500	1.154	346	722	555	167	
34	Xã Dạ Têh 2	4.722	3.632	1.090	4.000	3.077	923	722	555	167	
35	Xã Cát Tiên	2.217	1.705	512	1.000	769	231	1.217	936	281	
36	Xã Cát Tiên 2	3.916	3.012	904	2.500	1.923	577	1.416	1.089	327	
37	Xã Cát Tiên 3	2.722	2.094	628	2.000	1.539	461	722	555	167	
38	Xã Bắc Ruộng	2.420	1.862	558	1.500	1.154	346	920	708	212	
39	Xã Đắk Song	573	441	132	-			573	441	132	
40	Xã Thuận Hạnh	2.672	2.055	617	2.000	1.538	462	672	517	155	
41	Xã Dạ Huoi 3	2.202	1.694	508	1.500	1.154	346	702	540	162	
42	Xã Quảng Lập	8.246	6.343	1.903	7.500	5.769	1.731	746	574	172	
43	Xã Tà Hine	6.846	5.266	1.580	6.000	4.615	1.385	846	651	195	
44	Xã Hồng Thái	5.746	4.420	1.326	5.000	3.846	1.154	746	574	172	
45	Xã Nghị Đức	2.746	2.112	634	2.000	1.538	462	746	574	172	

TT	Đơn vị/Nội dung, nhiệm vụ	Tổng cộng	Trong đó:		Vốn đầu tư công			Kinh phí sự nghiệp			Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
46	Xã Trà Tân	7.598	5.844	1.754	7.000	5.384	1.616	598	460	138	
47	Xã Nam Đà	5.831	4.485	1.346	3.500	2.692	808	2.331	1.793	538	
48	Xã Nhân Cơ	598	460	138	-			598	460	138	
49	Xã Dạ Huoi 2	615	473	142	-			615	473	142	
50	Xã Hải Ninh	2.763	2.125	638	2.000	1.538	462	763	587	176	
51	Xã Phú Sơn Lâm Hà	739	568	171	-			739	568	171	
52	Xã Đình Trang Thượng	3.640	2.800	840	3.000	2.308	692	640	492	148	
53	Xã Đắk Wil	4.836	3.720	1.116	4.000	3.077	923	836	643	193	
54	Xã Sông Lũy	689	530	159	-			689	530	159	
55	Xã Bảo Lâm 4	5.793	4.456	1.337	5.000	3.846	1.154	793	610	183	
56	Đặc khu Phú Quý	1.396	1.074	322	-			1.396	1.074	322	
57	Xã D'Ran	3.844	2.957	887	3.000	2.308	692	844	649	195	
58	Xã Hiệp Thạnh	4.154	3.196	958	3.500	2.693	807	654	503	151	
59	Xã Đức Trọng	1.049	807	242	-			1.049	807	242	
60	Xã Tân Hà Lâm Hà	2.703	2.079	624	2.000	1.538	462	703	541	162	
61	Xã Liên Hương	1.347	1.036	311	-			1.347	1.036	311	
62	Xã Nam Thành	2.844	2.187	657	2.000	1.538	462	844	649	195	
63	Xã Đức Linh	802	617	185	-			802	617	185	
64	Xã Nam Dong	1.402	1.079	323	600	462	138	802	617	185	
65	Xã Đức An	2.199	1.691	508	1.000	769	231	1.199	922	277	
66	Xã Bảo Thuận	7.768	5.976	1.792	7.000	5.385	1.615	768	591	177	
67	Xã Gia Hiệp	7.719	5.938	1.781	7.000	5.385	1.615	719	553	166	
68	Xã Tân Linh	844	649	195	-			844	649	195	
69	Xã Đắk Mil	4.794	3.688	1.106	4.000	3.077	923	794	611	183	
70	Xã Lạc Dương	712	548	164	-			712	548	164	
71	Xã Quảng Tín	6.775	5.211	1.564	6.000	4.615	1.385	775	596	179	
72	Xã Nam Hà Lâm Hà	871	670	201	-			871	670	201	
73	Xã Đam Rông 3	920	708	212	-			920	708	212	
74	Xã Quảng Sơn	1.093	841	252	-			1.093	841	252	
75	Xã Đắk Sắk	4.093	3.149	944	3.000	2.308	692	1.093	841	252	
76	Xã Krông Nô	8.896	6.843	2.053	8.000	6.154	1.846	896	689	207	
77	Xã Đông Giang	892	686	206	-			892	686	206	
78	Xã Sơn Điền	941	724	217	-			941	724	217	
79	Xã La Dạ	941	724	217	-			941	724	217	
80	Xã Tà Năng	3.413	2.625	788	2.500	1.923	577	913	702	211	

TT	Đơn vị/Nội dung, nhiệm vụ	Tổng cộng	Trong đó:		Vốn đầu tư công			Kinh phí sự nghiệp			Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
81	Xã Quảng Khê	2.913	2.240	673	2.000	1.538	462	913	702	211	
82	Xã Quảng Phú	5.362	4.125	1.237	4.500	3.462	1.038	862	663	199	
83	Xã Năm Nung	3.160	2.430	730	2.000	1.538	462	1.160	892	268	
84	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	4.437	3.413	1.024	3.500	2.692	808	937	721	216	
85	Xã Đam Rông 2	4.941	3.801	1.140	4.000	3.077	923	941	724	217	
86	Xã Đam Rông 4	4.892	3.763	1.129	4.000	3.077	923	892	686	206	
87	Xã Suối Kiết	5.392	4.148	1.244	4.500	3.462	1.038	892	686	206	
88	Xã Nam Ban Lâm Hà	1.100	846	254	-			1.100	846	254	
89	Xã Bảo Lâm 3	3.950	3.039	911	3.000	2.308	692	950	731	219	
90	Xã Trường Xuân	5.417	4.167	1.250	4.500	3.462	1.038	917	705	212	
91	Xã Phan Sơn	940	723	217	-			940	723	217	
92	Xã Quảng Hoà	1.039	799	240	-			1.039	799	240	
93	Xã Tuy Phong	2.989	2.299	690	2.000	1.538	462	989	761	228	
94	Xã Quảng Tân,	7.041	5.416	1.625	6.000	4.615	1.385	1.041	801	240	
95	Xã Tuy Đức	1.240	954	286	-			1.240	954	286	
96	Xã Đồng Kho	2.041	1.570	471	1.000	769	231	1.041	801	240	
97	Xã Bảo Lâm 5	1.009	776	233	-			1.009	776	233	
98	Xã Hàm Thạnh	5.558	4.276	1.282	4.500	3.462	1.038	1.058	814	244	
99	Xã Quảng Trục	1.554	1.195	359	-			1.554	1.195	359	
100	Xã Tà Đùng	5.083	3.910	1.173	4.000	3.077	923	1.083	833	250	
101	Phường Tiến Thành	3.598	2.768	830	3.000	2.308	692	598	460	138	
102	Phường Hàm Thắng	455	350	105	-			455	350	105	
103	Phường Bình Thuận	654	503	151	-			654	503	151	
104	Phường Mũi Né	455	350	105	-			455	350	105	
105	Phường Phú Thủy	852	655	197	-			852	655	197	
106	Phường Phan Thiết	1.446	1.112	334	-			1.446	1.112	334	
107	Phường La Gi	505	388	117	-			505	388	117	
108	Phường Phước Hội	753	579	174	-			753	579	174	
109	Xã Vĩnh Hảo	573	441	132	-			573	441	132	
110	Xã Lương Sơn	4.846	3.728	1.118	4.000	3.077	923	846	651	195	
111	Xã Hồng Sơn	2.598	1.998	600	2.000	1.538	462	598	460	138	
112	Xã Tuyên Quang	7.147	5.498	1.649	6.500	5.000	1.500	647	498	149	
113	Xã Tân Lập	672	517	155	-			672	517	155	
114	Xã Tân Hải	896	689	207	-			896	689	207	
115	Xã Tân Minh	689	530	159	-			689	530	159	

TT	Đơn vị/Nội dung, nhiệm vụ	Tổng cộng	Trong đó:		Vốn đầu tư công			Kinh phí sự nghiệp			Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
116	Xã Sơn Mỹ	1.689	1.299	390	1.000	769	231	689	530	159	
117	Xã Hoà Thắng	842	648	194	-			842	648	194	
118	Xã Phan Rí Cửa	4.000	3.077	923	3.000	2.308	692	1.000	769	231	
119	Xã Hàm Liên	703	541	162	-			703	541	162	
120	Xã Hàm Kiệm	3.320	2.554	766	2.666	2.051	615	654	503	151	
121	Xã Tân Thành	4.852	3.732	1.120	4.000	3.077	923	852	655	197	
122	Xã Hàm Thuận Nam	753	579	174	-			753	579	174	
123	Xã Hàm Tân	703	541	162	-			703	541	162	
124	Xã Hoài Đức	5.703	4.387	1.316	5.000	3.846	1.154	703	541	162	